

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 Thành phố Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng Thông qua danh mục các dự án, công trình cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng Thông qua danh mục các dự án, công trình đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2020.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3305/TTr-STNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thành phố Cao Bằng với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020. Theo biểu 06/CH;
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020. Theo biểu 07/CH;
3. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm đầu 2020. Theo biểu 08/CH;
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020. Theo biểu 09/CH.
5. Biểu danh mục các dự án trong năm 2020: Theo biểu 10/CH.

Điều 2: Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất năm 2020 đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- Các sở: TN&MT, Xây dựng, KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT, Công thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và ĐT, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban QLDA&TXD các công trình dân dụng và CN, Ban QLDA&TXD các công trình giao thông, QLDA&TXD các công trình nông nghiệp và PTNT;
- Phòng TNMT thành phố Cao Bằng;
- CVP, các PCVP, CV (TH, XD, GT, VX, CN)
- Trung tâm thông tin, Ban TCD (VP UBND tỉnh)
- Lưu VT, NĐ (.37b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Thảo

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Tân Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Đề Thám	Phường Hoà Chung	Phường Duyệt Trung	Xã Vinh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.234,24	423,47	582,97	4,34	266,66	534,74	395,04	328,35	607,69	1.148,36	752,80	2.189,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.208,15	30,32	37,12		18,77	110,06	204,79	59,91	20,78	249,83	350,04	126,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>731,50</i>	<i>0,93</i>				<i>79,19</i>	<i>151,57</i>	<i>21,56</i>		<i>204,38</i>	<i>273,78</i>	<i>0,09</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	481,70	5,19	16,38	4,02	14,11	44,13	85,81	8,76	8,10	106,34	145,39	43,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	539,03	14,91	79,01	0,32	68,51	88,38	25,07	4,40	33,85	83,60	11,33	129,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.109,05	236,45			66,15	291,84	14,26		400,20		241,40	1.858,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.879,51	135,55	450,24		97,92		62,39	251,26	144,19	707,39		30,57
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,82	1,05	0,22		1,20	0,33	2,72	4,02	0,57	1,20	4,64	0,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.442,08	534,67	194,16	87,76	186,48	148,84	554,68	214,16	383,71	323,63	299,07	514,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP	172,24	1,06	11,84	0,13	10,68	3,85	28,62	4,50		52,64	0,54	58,38
2.2	Đất an ninh	CAN	71,66	3,00	0,02	0,43	4,12	0,19	3,19	0,53	26,95	33,23		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	179,92	1,18					85,63					93,11
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,07				0,07							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,14	22,42	6,32	3,80	8,86	1,40	7,27				0,07	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	156,76	15,75	6,39	0,77	36,02	4,23	6,36	24,35	3,39		32,00	27,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	395,96				39,84			33,46	183,54			139,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	710,11	128,99	45,39	26,16	31,92	37,98	89,67	31,00	26,04	113,03	72,97	106,96
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,39	0,11		0,14			0,14					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	67,24						48,85					18,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	163,08									35,11	95,31	32,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	802,85	319,92	70,70	33,55	33,92	48,52	196,14	73,62	26,48			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	52,82	5,18	0,72	6,54	0,11	2,85	36,60	0,27	0,07	0,10	0,12	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,02	0,39		1,29			5,49				0,85	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,84	0,79		0,06	0,10						3,89	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	149,92	22,89	14,75		6,80	19,53	12,20	22,10	5,71	12,48	32,77	0,69
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	169,98	3,10			1,16	6,16	4,66	3,50	94,31	27,02	18,17	11,90
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,58	2,10	0,34	0,46	0,25	0,64	0,45	0,19	0,22	0,70	0,90	0,33
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,97	1,04	2,10	0,73		1,10						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,13		0,02							1,06	0,05	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	273,40	6,75	35,57	13,70	12,63	22,39	29,41	20,64	17,00	48,26	41,43	25,62
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	35,32	0,79	3,18		0,92	0,44	8,31	0,85	7,20	4,09	2,12	7,42
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN												
5	Đất khu kinh tế*	KKT												
6	Đất đô thị*	KDT	5.469,41	958,93	780,31	92,10	454,06	684,02	958,03	543,36	998,60			

Biểu: 07/CH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Tân Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Đề Thám	Phường Hoà Chung	Phường Duyệt Trung	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
(1)	(2)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	448,14	186,41	23,89	0,07	22,42	5,50	68,32	18,75	11,82	24,21	5,21	81,54
1.1	Đất trồng lúa	52,20	27,58	2,07			0,45	14,86		0,08	0,77	2,60	3,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>23,06</i>	<i>10,37</i>				<i>0,24</i>	<i>10,48</i>			<i>0,27</i>	<i>1,25</i>	<i>0,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	90,75	8,65	15,01	0,07	7,90	2,82	14,11	7,36	0,03	5,29	2,08	27,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	134,84	82,73	6,67		6,85	2,23	19,10	8,08	0,17	0,62	0,46	7,93
1.4	Đất rừng phòng hộ												
1.5	Đất rừng đặc dụng												
1.6	Đất rừng sản xuất	169,08	66,54			7,67		20,22	3,30	11,54	17,42		42,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,27	0,91	0,14				0,03	0,01		0,11	0,07	
1.8	Đất làm muối												
1.9	Đất nông nghiệp khác												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	21,52	10,17				4,57	6,78					
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng												
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	21,52	10,17					4,57	6,78				

Biểu: 08/CH KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Đơn vị tính : ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Tân Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Đề Thám	Phường Hoà Chung	Phường Duyệt Trung	Xã Vĩnh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
(1)	(2)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	437,35	185,64	23,33	0,07	22,20	5,11	66,58	18,52	11,68	23,71	2,15	78,36
1.1	Đất trồng lúa	48,68	27,52	1,91			0,22	14,67		0,04	0,67	1,00	2,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	22,58	10,37				0,20	10,29			0,27	1,00	0,45
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	86,80	8,44	14,81	0,07	7,80	2,76	13,72	7,23		5,04	1,08	25,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	131,90	82,38	6,47		6,73	2,13	18,16	7,99	0,10	0,47		7,47
1.4	Đất rừng phòng hộ												
1.5	Đất rừng đặc dụng												
1.6	Đất rừng sản xuất	168,74	66,39			7,67		20,03	3,30	11,54	17,42		42,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,23	0,91	0,14							0,11	0,07	
2	Đất phi nông nghiệp	45,55	21,62	0,93	1,24	5,94	7,70	2,74	2,12		0,55	0,21	2,50
2.1	Đất quốc phòng	0,45	0,18					0,27					
2.2	Đất an ninh												
2.3	Đất khu công nghiệp												
2.4	Đất khu chế xuất												
2.5	Đất cụm công nghiệp												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	0,02				0,02							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,25	2,82	0,24			0,19						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	9,78	8,86	0,03	0,89								
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải												
2.13	Đất ở tại nông thôn	0,74									0,55	0,19	
2.14	Đất ở tại đô thị	16,39	7,16	0,66	0,30	5,90		0,25	2,12				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	0,32			0,05			0,27					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	3,52	1,55					1,95				0,02	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	8,21	0,70				7,51						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,37	0,35			0,02							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,50											2,50
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng												
2.26	Đất phi nông nghiệp khác												

Biểu: 09/CH KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020 THÀNH PHỐ CAO BẰNG

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Sông Hiến	Phường Sông Bằng	Phường Hợp Giang	Phường Tân Giang	Phường Ngọc Xuân	Phường Đề Thám	Phường Hoà Chung	Phường Duyệt Trung	Xã Vinh Quang	Xã Hưng Đạo	Xã Chu Trinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP												
1.1	Đất trồng lúa	LUA												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,17	0,94	0,18				1,00	0,13				4,92
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT												
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC												
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,13							0,13				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,10		0,18									4,92
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT												
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,94	0,94					1,00					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON												
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD												
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV												
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN												
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON												
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												

**BIỂU 10/CH - DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ CAO BẰNG**

TT	Tên công trình, dự án	Văn bản pháp lý	DT đăng ký thu hồi, CMD (ha)	Chia theo các loại đất				Địa điểm (đến cấp xã)	Dự án chuyển tiếp, dự án năm 2020	Nguồn vốn xác định		
				LUA	RPH	RDD	Đất khác			Ngân sách nhà nước	Kêu gọi đầu tư	Doanh nghiệp và nhân dân
A.1	Các dự án do hội đồng nhân dân chấp thuận mà phải thu hồi đất		552,19	71,61	0,00	0,00	480,58					
	<i>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</i>											
1	Dự án Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trường Quân sự tỉnh Cao Bằng	QĐ số 2605/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	8,64				8,64	Vĩnh Quang	2017	x		
2	Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Cao Bằng	QĐ số 281/QĐ-H41-H45 ngày 24/11/2017 của Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật, BCA, phê duyệt dự án bồi thường, hỗ trợ GPMB	14,23	0,27			13,96	Vĩnh Quang	2016	x		
3	Trụ sở làm việc Công an phường Ngọc Xuân	Căn cứ Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 28/9/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở làm việc Công an phường Ngọc Xuân	0,19	0,02			0,17	Ngọc Xuân	2018	x		
4	Trụ sở làm việc Công an phường Hòa Chung	QĐ số 6087/QĐ-BCA-H01 ngày 4/10/2018 của Bộ công an	0,15				0,15	Hòa Chung	2019	x		
	<i>Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp</i>											
5	Trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh Cao Bằng	QĐ số 2425/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND tỉnh Cao Bằng - CV số 425/LĐLĐ ngày 21/8/2019	0,15				0,15	Đề Thám	2020	x		
6	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Tân Giang và Trạm y tế phường Tân Giang	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật số 2333/QĐ-UBND ngày 19/10/2017 của Chủ tịch UBND thành phố; TTr số 2681 ngày 30/8/2018 của UBND tỉnh gửi Bộ XD về bổ sung hạng mục và thay thế	0,14				0,14	Tân Giang	2018	x		

		hạng mục đầu tư										
7	Trụ sở UBND phường Ngọc Xuân		0,20	0,20				Ngọc Xuân	2018	x		
8	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Cao Bằng	QĐ số 653/QĐ-UBND ngày 31/5/2018 của UBND tỉnh Cao Bằng - CV số 692/NHCS-HCTC ngày 20/8/2019	0,35				0,35	Đề Thám	2019	x		
9	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Cao Bằng	Quyết định phê duyệt dự án số 540/QĐ-UBND ngày 25/3/2011 của UBND tỉnh	0,15				0,15	Đề Thám	2019	x		
Đất thương mại dịch vụ												
10	Bưu cục Khu đô thị mới Đề Thám	Văn bản số 225/BĐVN-HĐTV-KHĐT ngày 25/9/2019 của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	0,27	0,27				Đề Thám	2019			x
11	Phòng giao dịch Đề Thám- BIDV	Văn bản chấp thuận địa điểm số 1950 ngày 58/6/2018 của UBND tỉnh	1,35				1,35	Đề Thám	2019			x
Đất xây dựng công trình năng lượng												
12	Chống quá tải điện trung hạ áp khu vực thành phố Cao Bằng	Quyết định số 1382/QĐ-PCCB ngày 06/8/2019 của Tổng công ty Điện lực Cao Bằng	0,08	0,02			0,06	Sông Bằng	2019			x
13	Dự án Thủy điện Hồng Nam	QĐ số 1103/QĐ-UBND ngày 24/7/2019 của UBND tỉnh Cao Bằng - CV số 140/NLCB-BQL ngày 01/8/2019	42,39	2,20			40,19	Chu Trinh	2019			x
			11,68	0,04			11,64	Duyệt Trung				
			1,43				1,43	Sông Bằng				
14	Dự án chống quá tải lưới điện các trạm biến áp tại phường Hòa Chung	Quyết định số 1382/QĐ-PCCB ngày 06/8/2019 của Tổng công ty Điện lực Cao Bằng	0,05				0,05	Hòa Chung	2019			x
Đất ở tại đô thị												
15	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng	QĐ số 1229/QĐ-UBND ngày 22/7/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt điều chỉnh dự án: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường phía nam khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng (lý trình km0+00 – km5+896.52); QĐ số	51,59	3,50			48,09	Sông Hiến	2017	x		

		1346/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án.										
16	Khu tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới thành phố Cao Bằng	QĐ số 1478/QĐ-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Cao Bằng Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình	18,93	1,00			17,93	Sông Hiến	2016	x		
17	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu trung tâm hành chính tỉnh Cao Bằng; Hạng mục Lô 19	QĐ số 670/QĐ-UBND ngày 28/5/2015 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khu trung tâm hành chính tỉnh	0,33	0,07			0,26	Đề Thám	2018	x		
18	Khu tái định cư trường dạy nghề và khu vực Km4	QĐ số 542/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 của UBND tỉnh Cao Bằng Phê duyệt báo cáo KTKT xây dựng công trình: Khu tái định cư trường dạy nghề và khu vực Km4	1,59				1,59	Sông Hiến	2017	x		
19	Dự án phát triển đô thị 2A	QĐ số 261/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt dự án.	8,70	5,60			3,10	Đề Thám	2017			x
20	Dự án phát triển đô thị 3A	Văn bản số 1611/SXD-PTĐT-QLN ngày 26/11/2019 và số 2191/SXD-PTĐT-QLN ngày 25/11/2019 của Sở Xây dựng Về việc đăng ký danh mục công trình dự án cần thu hồi, chuyển mục đích thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 trên địa bàn thành phố Cao Bằng (Có các Quyết định pháp lý của từng dự án kèm theo)	19,61	9,95			9,66	Đề Thám	2018			x
21	Dự án phát triển đô thị 4A1		69,74	8,73			61,01	Đề Thám	2018			x
22	Dự án phát triển đô thị 6A		20,80	5,92			14,88	Sông Hiến	2018			x
23	Dự án phát triển đô thị 7A		17,96	0,84			17,12	Sông Hiến	2018			x
24	Dự án phát triển đô thị 8A		5,60	0,37			5,23	Sông Hiến	2018			x
25	Dự án phát triển đô thị 9A		19,50	5,42			14,08	Sông Hiến	2018			x
26	Dự án phát triển đô thị 10A		18,40	4,69			13,71	Sông Hiến	2018			x
27	Dự án phát triển đô thị Khuổi Đưa - Khu đô thị 1B		19,86				19,86	Ngọc Xuân	2016			x
28	Dự án phát triển đô thị số phường Sông Bằng (khu C)-phân hạ tầng kỹ thuật (gộp 03 dự án 1C, 2C và 3C)		23,11	9,98			13,13	Sông Bằng	2019			x

29	Dự án PTĐT Bắc Sông Hiến, thành phố Cao Bằng		50,20	4,75			45,45	Sông Hiến	2018			x
30	Tái định cư Mỏ sắt Nà Rụa (DA12A)	Văn bản số 91/TTr-GTCB ngày 22/8/2019 của Cty CP Gang thép Cao Bằng	15,00	1,03			13,97	Sông Hiến	2017			x
Đất giao thông												
31	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thuộc tổ 5 phường Sông Hiến	QĐ số 2259/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 về việc phê duyệt BC KTKT	0,25				0,25	Sông Hiến	2018	x		
32	Đường giao thông từ tổ 6 - tổ 9 cầu treo Nà Hoàng, phường Hòa Chung	Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng phê duyệt chủ trương đầu tư	0,76				0,76	Hòa Chung	2019	x		
33	Cầu treo Đê Thám (nối phường Đê Thám - Vĩnh Quang)	Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng phê duyệt chủ trương đầu tư	0,02				0,02	Đê Thám	2019	x		
			0,03				0,03	Vĩnh Quang				
34	Cầu Ngọc Xuân (nối phường Hợp Giang - Ngọc Xuân)	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng phê duyệt chủ trương đầu tư	0,03				0,03	Ngọc Xuân	2017	x		
			0,02				0,02	Hợp Giang				
35	Cầu Bé Văn Đàn (nối phường Hợp Giang - Hòa Chung)	Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng phê duyệt chủ trương đầu tư	0,19				0,19	Hợp Giang	2020	x		
			0,32				0,32	Hòa Chung				
36	Bến xe khách liên tỉnh phường Đê Thám	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng	0,05				0,05	Đê Thám	2017			x
37	Đường từ trường Mâm non Sông Bằng ra đường 30/10	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng	0,13	0,06			0,07	Sông Bằng	2020	x		
38	Dự án Chuẩn bị động viên trung đoàn huấn luyện dự bị động viên 852 - xã Vĩnh Quang 1,5km	Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 08/01/2018 của UBND tỉnh Cao Bằng phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Chuẩn bị động viên trung đoàn huấn luyện dự bị động viên 852	1,75				1,75	Vĩnh Quang	2019	x		
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao												

39	Sân thể thao xã Vĩnh Quang	Quyết định số 1532/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư	0,40	0,39			0,01	Vĩnh Quang	2019			
40	Sân thể thao cụm Hồng Quang - Cao Bình	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng	0,58				0,58	Hung Đạo	2019			
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản												
41	Đầu tư khai thác lộ thiên Mỏ sắt Nà Rụa - Bãi thải số 03	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng	17,00	3,20			13,80	Hòa Chung	2019			x
42	Đầu tư khai thác lộ thiên Mỏ sắt Nà Rụa - Khai trường khu Bắc	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng	44,80	2,64			42,16	Tân Giang, Hòa Chung	2019			x
43	Khai thác lộ thiên khoáng sản Ni Ken - Đồng tại xã Chu Trinh	QĐ số 910 ngày 25/7/2018 của TTrCP về phê duyệt QH khai thác ... Niken đến năm 2025 có xét đến 2035	43,49	0,45			43,04	Chu Trinh	2019			x
Đất tôn giáo												
44	Cụm di tích chùa Viên Minh đền Quan Triều	Quyết định phê duyệt dự án số 1635/QĐ-UBND ngày 13/8/2018 của UBND thành phố	2,20	1,00			1,20	Hung Đạo	2019	x		
A.2	Các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất theo điều 57, Luật Đất đai 2013		42,15	5,81	0,00	0,00	36,34					
Đất ở tại đô thị												
45	Quy hoạch chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị - P. Hợp Giang		0,67				0,67	Hợp Giang	2020			x
46	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị phường Sông Bằng		0,56	0,16			0,40	Sông Bằng	2020			x
47	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị phường Duyệt Trung		0,14	0,04			0,10	Duyệt Trung	2020			x
48	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị phường Ngọc Xuân		0,70	0,23			0,47	Ngọc Xuân	2020			x
49	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị phường Hợp Giang		0,11				0,11	Hợp Giang	2020			x

50	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị phường Tân Giang		0,25				0,25	Tân Giang	2020			x
51	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị phường Sông Hiến		0,59	0,06			0,53	Sông Hiến	2020			x
52	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị phường Đề Thám		0,35	0,19			0,16	Đề Thám	2020			x
Đất ở tại nông thôn												
53	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn xã Vĩnh Quang		0,50	0,10			0,40	Vĩnh Quang	2020			x
54	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn xã Chu Trinh		3,83	1,14			2,69	Chu Trinh	2020			x
55	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn xã Hưng Đạo		3,64	1,60			2,04	Hưng Đạo	2020			x
Đất giao thông												
56	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-Khu LIA6	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1691/QĐ-UBND ngày 16/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng	1,50				1,50	Tân Giang	2019	x		
			1,00				1,00	Hòa Chung				
57	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc-Khu LIA7	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1687/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng	1,47				1,47	Hợp Giang	2019	x		
Đất thủy lợi												
58	Kè bờ trái Sông Hiến (Km0+00-Km2+00) (Tổ 3,4,5 phường Hòa Chung; Tổ 19,21,25 phường Sông Hiến)	Quyết định phê duyệt dự án số 1367/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của UBND tỉnh; Quyết định phê duyệt dự án số 1539/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 của UBND tỉnh	8,00				8,00	Sông Hiến; Đề Thám	2017	x		
			3,20				3,20	Hòa Chung				
59	Kè Sông Bằng (Đoạn từ tổ 21, phường Sông Bằng và đoạn cầu Hoàng Ngà - tổ 19, phường Tân Giang) thuộc CTĐT MNPB Giai	Quyết định phê duyệt dự án số 1994/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh	0,40				0,40	Sông Bằng	2017	x		
			1,30				1,30	Tân Giang				

	đoạn II											
60	Kè chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái Sông Bằng (Đoạn từ làng Gia Cung - ngã 3 sông) - <i>Chuyển tiếp năm 2019</i>		1,50				1,50	Ngọc Xuân	2018	x		
61	Kè Sông Bằng (Đoạn từ vực sỏ - cầu Hoàng Ngà) thuộc CTĐT MNPB Giai đoạn II	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 1684/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của Chủ tịch UBND thành phố Cao Bằng	0,60				0,60	Hợp Giang, Tân Giang	2019	x		
62	Dự án xây dựng hồ Khuổi Khoán, xã Ngũ Lão, huyện Hòa An	Quyết định số 12a/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của UBND tỉnh Cao Bằng; Quyết định số 2118/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công – dự toán công trình Xây dựng Hồ Khuổi Khoán, xã Ngũ Lão, huyện Hòa An	111,9	20,04			91,86	Vĩnh Quang, Hung Đạo				
<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>												
63	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ phường Đề Thám	Văn bản số 3300/UBND-TH ngày 19/9/2019 của UBND tỉnh Về chủ trương đầu tư xây dựng Nhà bia ghi tên liệt sỹ phường Đề Thám-TP. Cao Bằng	0,03				0,03	Đề Thám	2020	x		
<i>Đất kinh doanh, thương mại, dịch vụ</i>												
64	Cửa hàng xăng dầu Sông Hiến	VB chấp thuận địa điểm số 1548 ngày 31/5/2018 của UBND tỉnh	0,25				0,25	Sông Hiến	2019			x
65	Trung tâm Văn hóa (Triển lãm)	Công văn số 312/HĐND ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Thường trực HĐND tỉnh về việc bổ sung danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	0,26				0,26	Hợp Giang	2020	x		
66	Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng		0,12				0,12	Hợp Giang	2020	x		
67	Thư viện tỉnh Phố Hoàng Như		0,07				0,07	Hợp Giang	2020	x		
68	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (Cơ sở 1)		0,19				0,19	Hợp Giang	2020	x		
69	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Cao Bằng		0,03				0,03	Hợp Giang	2020	x		

70	Trụ sở Phân xã Thông tấn xã Việt Nam tại Cao Bằng							2020	x		
71	Trung tâm điện ảnh sách văn hóa phẩm tỉnh Cao Bằng		0,32				0,32	Hợp Giang	2020	x	
72	Dự án cửa hàng cà phê vườn đồi, nhà hàng, nhà nghỉ Đại Lợi	Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh	3,36				3,36	Sông Hiến	2020	x	
<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo</i>											
73	Mở rộng trường THPT thành phố Cao Bằng - Hàng mục sân tập TĐTT	Công văn số 1714/UBND-VP của UBND thành phố ngày 19/9/2019; Kết luận số 432/TB-VPTU ngày 13/9/2019 của đồng chí Lại Xuân Môn - Bí thư Tỉnh ủy	0,96	0,79			0,17	Sông Bằng	2020	x	